

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty và chi nhánh có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Marco Marinelly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành Viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519127/22047818-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		947.440.342.380	875.293.334.198
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.560.214.817	156.334.923.342
111	1. Tiền		27.560.214.817	72.334.923.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	84.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	8.500.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.500.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.236.542.325	387.340.428.163
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	408.670.903.289	377.627.043.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	49.386.489.512	15.062.525.635
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.349.883.022	1.816.010.862
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.170.733.498)	(7.165.151.756)
140	IV. Hàng tồn kho	9	405.363.395.978	310.778.358.100
141	1. Hàng tồn kho		405.363.395.978	310.778.358.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.780.189.260	12.839.624.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.494.883.300	12.839.624.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	12.285.305.960	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

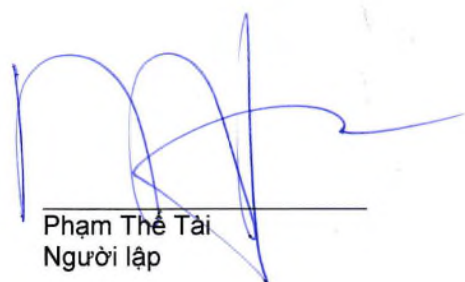
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.199.200.685.879	1.238.800.274.314
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.425.390.782	18.770.506.156
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	10.735.390.782	12.270.506.156
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	7	4.690.000.000	6.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.158.888.356.621	1.197.445.635.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.158.637.408.130	1.197.163.503.685
222	Nguyên giá		1.469.864.664.423	1.455.914.301.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(311.227.256.293)	(258.750.797.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	250.948.491	282.131.461
228	Nguyên giá		699.334.250	699.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(448.385.759)	(417.202.789)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.421.759.951	4.749.466.998
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.421.759.951	4.749.466.998
250	IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.186.994.108	3.415.843.852
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	4.186.994.108	3.415.843.852
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.278.184.417	14.418.822.161
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.278.184.417	14.418.822.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.146.641.028.259	2.114.093.608.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

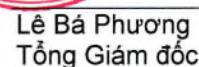
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		974.734.915.574	994.941.561.611
310	I. Nợ ngắn hạn		774.734.915.574	554.941.561.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	407.606.979.000	229.909.361.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.643.839.389	5.075.258.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.071.045.012	31.882.257.679
314	4. Phải trả người lao động	18	20.962.623.120	14.738.216.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.944.815.583	11.723.914.866
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.234.119.084	2.843.474.836
320	7. Vay ngắn hạn		300.234.241.293	258.769.077.825
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.253.093	-
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000.000	440.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	20	200.000.000.000	440.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.171.906.112.685	1.119.152.046.900
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.171.906.112.685	1.119.152.046.900
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.957.830.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.241.141.068	30.161.760.258
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		337.459.205.814	293.784.520.839
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		168.573.821.705	111.724.897.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		168.885.384.109	182.059.623.057
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.146.641.028.259	2.114.093.608.511


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



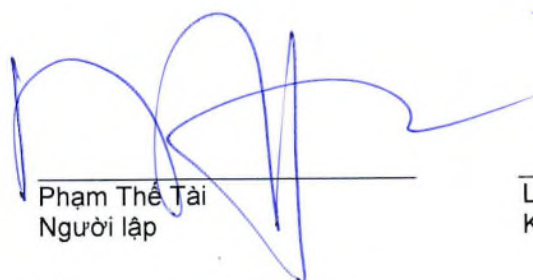

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

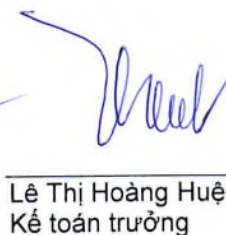
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.320.235.893.647	436.235.055.055
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(55.313.900)	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	1.320.180.579.747	436.235.055.055
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.062.408.564.726)	(354.110.541.620)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		257.772.015.021	82.124.513.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.405.973.258	1.158.083.274
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(24.833.444.142) (23.014.552.703)	(7.256.364.080) (7.001.761.105)
24	8. Phần lãi trong công ty kết	13	771.150.256	236.003.426
25	9. Chi phí bán hàng	25	(42.151.038.111)	(14.475.453.004)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22.146.002.525)	(7.693.427.254)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		175.818.653.757	54.093.355.797
31	12. Thu nhập khác		1.161.546.502	678.108.669
32	13. Chi phí khác		(693.801.695)	(6.625.169)
40	14. Lợi nhuận khác		467.744.807	671.483.500
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.286.398.564	54.764.839.297
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(7.401.014.455)	(8.067.492.867)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		168.885.384.109	46.697.346.430
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		168.885.384.109	46.697.346.430
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	3.016	835
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	3.016	835


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

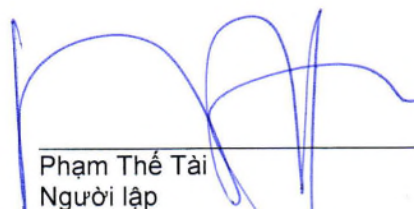
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		176.286.398.564	54.764.839.297
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	52.780.035.381	17.596.623.468
03	Dự phòng		5.581.742	54.386.466
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.625.977.863	352.020.009
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.537.800.901)	(1.381.230.079)
06	Chi phí lãi vay	24	23.014.552.703	7.001.761.105
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		252.174.745.352	78.388.400.266
09	Tăng các khoản phải thu		(75.142.692.922)	(97.148.382.676)
10	Tăng hàng tồn kho		(94.585.037.878)	(100.528.074.017)
11	Tăng các khoản phải trả		190.284.993.667	163.695.349.155
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.514.620.963)	3.494.477.542
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.920.139.746)	(6.960.783.612)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(24.553.467.771)	(8.608.410.944)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.938.920.613)	(10.879.733.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.804.859.126	21.452.842.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.887.943.989)	(49.321.296.682)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		1.686.424.724	14.545.455
27	Tiền thu lãi ngân hàng		915.249.842	1.052.399.868
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.286.269.423)	(48.254.351.359)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	58.063.842.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	770.087.744.333	340.425.341.383
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(968.622.580.865)	(347.718.553.306)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(109.752.566.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(308.287.402.532)	50.770.630.077

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(103.768.812.829)	23.969.121.416
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		156.334.923.342	28.532.090.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(5.895.696)	(16.530)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	52.560.214.817	52.501.195.049


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 501 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 489).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301091115 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Trong kỳ, Công ty chưa góp vốn vào công ty con và vốn điều lệ tại công ty con là 20.000.000.000 VND.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ nêu trên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	100.634.900	26.149.900
Tiền gửi ngân hàng	27.459.579.917	72.308.773.442
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	84.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.560.214.817	156.334.923.342

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 4% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.500.000.000	8.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5% một năm.

Nhóm Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	39.873.039.800	38.266.566.525
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	26.134.788.130	24.306.145.281
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	22.692.636.120	25.456.443.017
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	22.591.238.010	22.896.872.550
- Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	11.931.023.500	20.793.736.040
- Khác	285.448.177.729	245.907.280.009
TỔNG CỘNG	408.670.903.289	377.627.043.422
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.170.733.498)	(7.165.151.756)
GIÁ TRỊ THUẦN	401.500.169.791	370.461.891.666
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.891.999.988	8.614.999.990
- Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy	1.735.995.000	864.600.000
- Khác	2.107.395.794	2.790.906.166
TỔNG CỘNG	10.735.390.782	12.270.506.156

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.736.987)	(572.532.429)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	11.155.245	-
Số cuối kỳ	<u>(7.170.733.498)</u>	<u>(7.165.151.756)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	23.287.776.497	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang	5.272.356.990	317.053.800
- Shanghai Jinxuan Rotary Joints Manufacturing Co., Ltd	-	2.419.938.644
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification Việt Nam	-	1.090.548.690
- Khác	10.826.356.025	5.234.984.501
TỔNG CỘNG	49.386.489.512	15.062.525.635
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	3.500.000.000	6.500.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D	1.190.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.690.000.000	6.500.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng cho nhân viên	1.740.990.000	922.450.000
Lãi tiền gửi	336.981.370	179.111.111
Chi hộ	133.689.203	133.689.203
Khác	138.222.449	580.760.548
TỔNG CỘNG	2.349.883.022	1.816.010.862

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	349.206.410.836	257.856.917.974
Thành phẩm	29.113.687.902	23.537.225.329
Hàng mua đang đi đường	26.525.146.803	28.858.933.958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.048.627	264.341.340
Công cụ, dụng cụ	301.101.810	260.939.499
TỔNG CỘNG	405.363.395.978	310.778.358.100

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
Mua sắm mới	48.150.000	599.000.000	2.636.363.636	436.600.000	-	3.720.113.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.229.660.127	1.100.000.000	2.165.877.273	-	-	11.495.537.400
Thanh lý trong kỳ	(720.124.402)	-	(545.163.636)	-	-	(1.265.288.038)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	367.165.969.048	1.054.740.793.899	42.553.493.735	5.210.697.741	193.710.000	1.469.864.664.423
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.223.405.061	23.196.206.484	3.858.514.960	1.051.246.375	193.710.000	36.523.082.880
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(62.218.877.480)	(179.086.450.899)	(15.205.294.428)	(2.046.464.933)	(193.710.000)	(258.750.797.740)
Khấu hao trong kỳ	(10.211.960.474)	(39.241.915.037)	(2.943.163.867)	(351.813.033)	-	(52.748.852.411)
Thanh lý trong kỳ	35.907.508	-	236.486.350	-	-	272.393.858
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(72.394.930.446)	(218.328.365.936)	(17.911.971.945)	(2.398.277.966)	(193.710.000)	(311.227.256.293)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	294.771.038.602	836.412.427.963	24.641.521.790	2.812.419.775	-	1.158.637.408.130
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)	304.727.974.084	988.778.361.863	28.053.173.682	1.494.708.066	-	1.323.054.217.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2020	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(82.602.450)	(334.600.339)	(417.202.789)
Hao mòn trong kỳ	-	(31.182.970)	(31.182.970)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(82.602.450)	(365.783.309)	(448.385.759)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	282.131.461	282.131.461
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	250.948.491	250.948.491

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công trình văn phòng	1.801.629.032	-
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II	-	3.834.542.845
Khác	1.620.130.919	914.924.153
TỔNG CỘNG	3.421.759.951	4.749.466.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long				
("Tân Cảng Giao Long") (*)	26%	4.186.994.108	26%	3.415.843.852
TỔNG CỘNG		4.186.994.108		3.415.843.852

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.600.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	815.843.852
Phản lợi nhuận từ công ty liên kết	771.150.256
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.586.994.108
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.415.843.852
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.186.994.108

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.092.303.076	6.392.019.608
Chi phí sửa chữa	4.873.109.698	4.669.388.930
Phí bảo hiểm	-	718.688.797
Khác	529.470.526	1.059.527.258
	<u>15.494.883.300</u>	<u>12.839.624.593</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	13.921.177.732	10.959.572.371
Chi phí thuê đất	3.328.743.480	3.373.324.860
Chi phí sửa chữa	-	85.924.930
Khác	28.263.205	-
	<u>17.278.184.417</u>	<u>14.418.822.161</u>
TỔNG CỘNG	32.773.067.717	27.258.446.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	393.669.044.000	225.553.361.250
America Chung Nam LLC	80.990.632.706	-
VIPA Lausanne SA	37.420.468.011	17.190.610.010
Peute Papierrecycling BV	13.159.433.648	13.068.062.518
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	9.655.454.760	12.903.428.720
LCI Lavorazione Carta Riciclata Italiana S.R.L	9.029.357.198	16.675.235.269
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Môi trường Dương Nhật	-	3.621.667.433
Yong Jia Yu Technology Engineering Co., Ltd (Vietnam)	-	2.401.024.298
Khác	243.413.697.677	159.693.333.002
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	13.937.935.000	4.356.000.000
TỔNG CỘNG	407.606.979.000	229.909.361.250

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Jinhong Industrial (Hong Kong) Ltd	5.738.144.455	2.114.276.124
Xiamen Haixia Supply Chain Development Ltd	4.673.585.218	-
Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	4.243.669.466	2.826.306.086
Dongguan Xianglong Paper Ltd	3.907.590.750	-
Khác	7.080.849.500	134.676.280
TỔNG CỘNG	25.643.839.389	5.075.258.490

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.553.467.771	7.401.014.455	(24.553.467.771)	7.401.014.455
Thuế thu nhập cá nhân	218.457.035	6.602.452.822	(6.565.308.186)	255.601.671
Thuế giá trị gia tăng	7.110.332.873	155.480.761.396	(162.591.094.269)	-
Thuế đất	-	414.428.886	-	414.428.886
TỔNG CỘNG	31.882.257.679	169.898.657.559	(193.709.870.226)	8.071.045.012
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	110.567.589.438	(98.282.283.478)	12.285.305.960
TỔNG CỘNG	-	110.567.589.438	(98.282.283.478)	12.285.305.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long II	6.556.632.469	6.938.450.651
Chi phí lãi vay	2.094.412.957	2.956.164.384
Khác	1.293.770.157	1.829.299.831
TỔNG CỘNG	9.944.815.583	11.723.914.866

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hoa hồng môi giới	1.928.488.897	2.330.057.549
Thưởng của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	185.675.595	185.675.595
Khác	119.954.592	327.741.692
TỔNG CỘNG	2.234.119.084	2.843.474.836

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngắn hạn	258.769.077.825	770.087.744.333	(728.622.580.865)	300.234.241.293
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	198.769.077.825	770.087.744.333	(668.622.580.865)	300.234.241.293
Vay ngắn hạn đến hạn phải trả	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	-
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	440.000.000.000	-	(240.000.000.000)	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	698.769.077.825	770.087.744.333	(968.622.580.865)	500.234.241.293

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	220.469.948.835	6 tháng 8 năm 2020	5,6%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 0360/VCB-KH/19LD ngày 6 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	79.764.292.458	17 tháng 9 năm 2020	6,0%	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500 triệu theo hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2020/670908/HĐBĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2020
				Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HĐTD ngày 17 tháng 9 năm 2019
TỔNG CỘNG	300.234.241.293			

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	200.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2025	8,7%	Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (Thuyết minh số 10).
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	-			
- Vay dài hạn	200.000.000.000			

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Tăng vốn	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	61.824.966.200
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.461.343.004	46.461.343.004
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.566)	(2.682.317.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	447.975.260.000	219.716.935.803	30.161.760.258	247.434.973.786	945.288.929.847
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.839	1.119.152.046.900
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.885.384.109	168.885.384.109
Cổ tức	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.079.380.810	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	337.459.205.814	1.171.906.112.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	559.957.830.000	413.515.490.000
Tăng trong kỳ	-	34.459.770.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>559.957.830.000</u>	<u>447.975.260.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	55.995.783

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.885.384.109	46.697.346.430
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.815.876.162)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	168.885.384.109	44.881.470.268
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>) (ii)	55.995.783	53.756.783
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)	<u>3.016</u>	<u>835</u>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan đến dự án	VND Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	3.815.257.135
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.759.528.763
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.239.970.705
Khác	12.303.145.370
TỔNG CỘNG	47.607.478.632

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 14.220.949.068 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	1.320.235.893.647	436.235.055.055
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.318.569.892.247	433.343.855.517
Doanh thu bán máy móc thiết bị	1.654.200.000	1.073.200.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.801.400	1.817.999.538
Các khoản giảm trừ	(55.313.900)	-
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(55.313.900)	-
Doanh thu thuần	1.320.180.579.747	436.235.055.055
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.318.514.578.347	433.343.855.517
Doanh thu bán máy móc thiết bị	1.654.200.000	1.073.200.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.801.400	1.817.999.538

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.296.782.762	8.446.805
Lãi tiền gửi	1.073.120.101	1.130.681.198
Khác	36.070.395	18.955.271
TỔNG CỘNG	6.405.973.258	1.158.083.274

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.061.073.784.968	351.452.410.882
Giá vốn máy móc thiết bị	1.326.000.000	860.000.000
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	8.779.758	1.798.130.738
TỔNG CỘNG	1.062.408.564.726	354.110.541.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi tiền vay	23.014.552.703	7.001.761.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.818.891.439	254.602.975
TỔNG CỘNG	24.833.444.142	7.256.364.080

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.618.535.452	9.046.783.212
Chi phí nhân viên	5.404.805.157	1.859.237.079
Chi phí vật liệu	1.341.571.241	1.747.671.917
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.207.113.238	1.124.245.259
Khác	579.013.023	697.515.537
TỔNG CỘNG	42.151.038.111	14.475.453.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.707.538.444	3.000.566.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.227.678.166	2.617.939.423
Chi phí khấu hao và hao mòn	690.212.425	586.988.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	150.787.456	-
Khác	1.369.786.034	1.487.933.392
TỔNG CỘNG	22.146.002.525	7.693.427.254

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	897.039.057.712	397.184.650.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.143.173.924	69.737.337.930
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	52.780.035.381	17.596.623.468
Chi phí nhân viên	47.188.584.089	26.501.169.945
Khác	21.510.125.006	5.952.602.421
TỔNG CỘNG	1.272.660.976.112	516.972.384.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.
- Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2023 - 2027).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.401.014.455	8.067.492.867

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.286.398.564	54.764.839.297
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	35.257.279.713	10.952.967.859
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	173.138.684	193.885.885
Lãi từ công ty liên kết	(154.230.051)	(47.200.685)
Chênh lệch tỷ giá chưa tính thuế hoãn lại	-	2.044.731
Thuế TNDN được giảm	(27.875.173.891)	(3.034.204.923)
Chi phí thuế TNDN	7.401.014.455	8.067.492.867

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	16.274.600.000	3.832.400.000
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng và dịch vụ	-	1.070.445.422

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương thưởng	<u>3.029.152.095</u>	<u>2.353.139.492</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>13.937.935.000</u>	<u>4.356.000.000</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

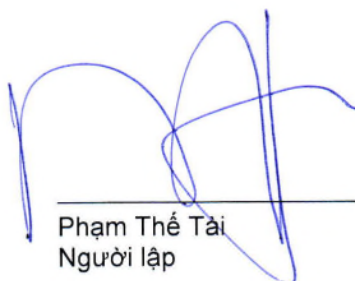
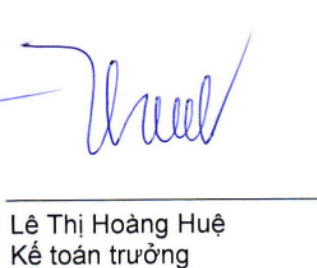
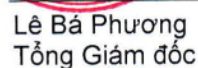
Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	2.407.751.128	4.478.588.357
Từ 1 - 5 năm	9.631.004.513	9.274.353.428
Trên 5 năm	<u>31.621.366.187</u>	<u>29.912.591.226</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.660.121.828</u>	<u>43.665.533.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Phạm Thế Tài
Người lập
Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng
Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 05/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2020

"V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2020"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre xin giải trình các nội dung sau :

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD hợp nhất 6 tháng năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2019 :

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 168.885.384.109 đồng, tăng 261,66% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh, giá giấy bán ra giảm và giá giấy nguyên liệu mua vào tăng, doanh thu thuần tăng 202,63%, giá vốn hàng bán tăng 200,02%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 453,15%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả, phải thu, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2020.

- Chi phí tài chính tăng 242,23%, trong đó chi phí lãi vay tăng 228,7% (chủ yếu là lãi vay phát sinh của phần vốn vay trung hạn)

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, chi phí bán hàng tăng 191,19% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 187,86% chủ yếu từ khoản trích lập quỹ lương dự phòng gián đoạn sản xuất do dịch bệnh Covid-19.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	1.320.180.579.747	436.235.055.055	883.945.524.692	202,63
2	Giá vốn hàng bán	đồng	1.062.408.564.726	354.110.541.620	708.298.023.106	200,02
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	6.405.973.258	1.158.083.274	5.247.889.984	453,15
4	Chi phí tài chính	đồng	24.833.444.142	7.256.364.080	17.577.080.062	242,23
	Chi phí lãi vay	đồng	23.014.552.703	7.001.761.105	16.012.791.598	228,7
5	Lãi trong công ty liên kết	đồng	771.150.256	236.003.426	535.146.830	226,75
6	Chi phí bán hàng	đồng	42.151.038.111	14.475.453.004	27.675.585.107	191,19
7	Chi phí QLDN	đồng	22.146.002.525	7.693.427.254	14.452.575.271	187,86
8	Thu nhập khác	đồng	1.161.546.502	678.108.669	483.437.833	71,29
9	Chi phí khác	đồng	693.801.695	6.625.169	687.176.526	10.372,21
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	7.401.014.455	8.067.492.867	(666.478.412)	(8,26)
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	168.885.384.109	46.697.346.430	122.188.037.679	261,66
12	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	đồng	168.885.384.109	46.697.346.430	122.188.037.679	261,66

2. Số liệu các chỉ tiêu tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC hợp nhất 6 tháng năm 2020 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên :

- 6 tháng năm 2020 : Lãi trong công ty liên kết tăng 771.150.256 đồng (tăng 100%)

- 6 tháng năm 2019 : Lãi trong công ty liên kết tăng 236.003.426 đồng (tăng 100%)

Nguyên nhân : Do sơ suất, số liệu trên chưa được trình bày trong báo cáo KQHĐKD hợp nhất 6 tháng năm 2020.

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu



Lê Bá Phương